

Đơn vị: Công ty CP Giống cây trồng TW

Địa chỉ : Số 1 Lương Định Của, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		183,596,676,327	101,580,496,623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74,486,378,144	13,091,260,192
1. Tiền	111	V.01	42,874,418,890	13,091,260,192
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,611,959,254	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	800,000,000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		800,000,000	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,627,770,429	71,537,699,589
1. Phải thu của khách hàng	131		63,271,828,372	63,822,828,202
2. Trả trước cho người bán	132		5,872,581,880	1,312,611,853
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,901,350,177	6,820,329,534
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(417,990,000)	(418,070,000)
IV. Hàng tồn kho	140		36,268,189,633	16,815,732,718
1. Hàng tồn kho	141	V.04	36,494,358,033	17,046,530,718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(226,168,400)	(230,798,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		414,338,121	135,804,124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		414,338,121	135,804,124
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		19,673,851,029	17,508,630,499
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		15,876,213,029	11,680,819,420
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	12,074,953,473	10,569,362,126
- Nguyên giá	222		19,137,136,338	17,427,834,745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,062,182,865)	(6,858,472,619)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	1,258,225,556	711,457,294
- Nguyên giá	228		1,571,000,000	830,394,275

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(312,774,444)	(118,936,981)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,543,034,000	400,000,000	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0	
- Nguyên giá	241		0	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,797,638,000	5,761,638,000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,817,638,000	1,817,638,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3,944,000,000	3,944,000,000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,964,000,000)	0	
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	66,173,079	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	66,173,079	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		203,270,527,356	119,089,127,122	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		58,497,661,986	47,481,697,770	
I. Nợ ngắn hạn	310		57,869,364,986	46,266,438,770	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0	
2. Phải trả người bán	312		38,735,453,353	30,968,804,098	
3. Người mua trả tiền trước	313		1,749,620,650	1,013,236,600	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	235,596,505	82,305,230	
5. Phải trả người lao động	315		12,352,671,591	4,243,721,653	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	152,868,714	115,701,548	
7. Phải trả nội bộ	317		0	0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,643,154,173	9,842,669,641	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0	
II. Nợ dài hạn	330		628,297,000	1,215,259,000	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	628,297,000	1,215,259,000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		144,772,865,370	71,607,429,352	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	144,119,128,165	71,748,555,263	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57,659,500,000	36,000,000,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,774,342,850	19,118,517,850	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0	
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,947,656,007	5,598,097,162	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,151,388,144	705,079,772	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,586,241,164	10,326,860,479	

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		653,737,205	(141,125,911)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		789,698,051	348,849,789
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	(135,960,846)	(489,975,700)
3. Nguồn kinh phí đã hình thànhTSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		203,270,527,356	119,089,127,122
U NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			0	0
1. Tài sản thuê ngoài			0	0
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			1,430,455,927	1,431,386,527
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý				0
5. Ngoại tệ các loại			0	0
5A.USD			532,928.03	2,117.93
5B.CNY			4,639,041.16	
5C.KIP				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2009
GIÁM ĐỐC

Ng Thị Như Quỳnh

Phạm Ngọc Lý

Trần Kim Liên

Đơn vị: Công ty CP Giống cây trồng TW
Địa chỉ: Số 1 Lương Định Của - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	96,850,461,125	75,873,516,070	223,441,230,649	147,875,177,472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,257,662,633	3,723,922,950	9,043,897,476	7,487,391,420
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		92,592,798,492	72,149,593,120	214,397,333,173	140,387,786,052
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	71,297,493,215	52,820,225,725	146,678,566,669	98,359,424,991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21,295,305,277	19,329,367,395	67,718,766,504	42,028,361,061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,139,438,156	230,665,486	9,418,756,637	950,545,998
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,820,770,975	153,294,572	3,723,183,110	186,790,629
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,386,975	36,701,548	42,737,271	70,197,605
8. Chi phí bán hàng	24		14,183,510,121	12,489,863,921	35,029,260,174	24,647,219,580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,830,543,813	1,852,440,308	11,424,756,492	4,732,074,889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5,599,918,524	5,064,434,080	26,960,323,365	13,412,821,961
11. Thu nhập khác	31		1,571,907,100	62,000,000	1,745,823,947	117,743,358
12. Chi phí khác	32		245,119,712	560,020	255,119,712	18,704,840
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,326,787,388	61,439,980	1,490,704,235	99,038,518
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,926,705,912	5,125,874,060	28,451,027,600	13,511,860,479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		-	105,861,436	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6,926,705,912	5,125,874,060	28,345,166,164	13,511,860,479

Ngày 21 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phạm Ngọc Lý

Trần Kim Liên

Đơn vị: Công ty CP Giống cây trồng TW
Địa chỉ: Số 1 Lương Định Của - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		213,959,539,223	117,901,953,234
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(171,676,714,301)	(105,380,884,338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,566,750,668)	(9,070,105,657)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(31,336,734)	(33,496,057)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(105,861,436)	(1,164,475,823)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		99,362,412,872	41,616,740,706
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(88,581,044,722)	(41,152,859,573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41,360,244,234	2,716,872,492
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(59,982,300)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(124,640,549,676)	(24,848,088,750)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		94,872,610,636	27,106,422,500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,883,277,468	886,135,555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24,884,661,572)	3,084,487,005
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		57,315,325,000	47,140,000
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(586,962,000)	(93,481,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,849,925,000)	(6,106,975,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44,878,438,000	(6,153,316,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		61,354,020,662	(351,956,503)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,091,260,192	13,443,157,464
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		41,097,290	59,231
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		74,486,378,144	13,091,260,192

Ngày 21 tháng 01 năm 2009
GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ng.Thị Như Quỳnh

Phạm Ngọc Lý

Trần Kim Liên

Đơn vị: Công ty CP Giống cây trồng TW
Địa chỉ: Số 1 Lương Định Của - Phường Mai - Đống Đa - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2008

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ đông góp
- 1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh giống cây trồng phục vụ sản xuất nông nghiệp
- 1.3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; xuất khẩu trực tiếp về giống cây trồng và vật tư phục vụ giống cây trồng.
- 1.4 Đặc điểm hoạt động của DN trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: VND và tỷ giá giữa VND và các đồng tiền khác.

III. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng chế độ kế toán DN Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp, theo các Chuẩn mực kế toán đã ban hành và Chuẩn mực số 21" Trình bày báo cáo tài chính" và Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30-3-
- 2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
- 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền
- 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : ước tính số lỗ phát sinh với giống xác định quá vụ, kém mất phẩm chất.
- 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá, phản ánh TSCĐ với 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp hấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính của TS và phù hợp với QĐ 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của BTC.
- 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Đầu tư tài chính vào công ty liên kết phản ánh theo giá gốc
- 5. Ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- 7.Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8.Nguyên tắc chi nhận chi phí phải trả
- 9.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Trên cơ sở khối lượng sản phẩm, hàng hoá đã bán; dịch vụ đã cung cấp được xác định là tiêu thụ trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,743,330,277	2,150,574,620
- Tiền gửi ngân hàng	41,131,088,613	10,940,685,572
- Các khoản tương đương tiền	31,611,959,254	

Cộng **74,486,378,144** **13,091,260,192**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	800,000,000	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	

Cộng **800,000,000** **0**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác:	2,901,350,177	6,820,329,534

Cộng **2,901,350,177** **6,820,329,534**

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		0
- Nguyên liệu, vật liệu	5,367,182,042	2,039,670,910
- Công cụ, dụng cụ	0	97,209,860
- Chi phí SX, KD dở dang	45,000,000	341,232,663
- Thành phẩm	19,700,158,467	9,819,668,196
- Hàng hoá	11,382,017,524	4,748,749,089
- Hàng gửi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		

Hàng hoá bất động sản

Cộng **36,494,358,033** **17,046,530,718**

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo

các khoản nợ phải trả :.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

trong năm : 4,629,600 638,718

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập DPGG hàng tồn kho

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập DN nộp thừa		
- Các khoản phải thu nhà nước	0	0
Cộng	0	0

6. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
----------------------------	---------	---------

+ Cho vay dài hạn nội bộ		0	
+ Phải thu dài hạn nội bộ khác			
	Cộng	0	0
7. Phải thu dài hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ ký cược dài hạn			
- Các khoản tiền nhận uỷ thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			0
	Cộng	0	0
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình			

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	10,131,360,584	4,603,410,859	2,248,739,427	444,323,875	0	17,427,834,745
2.Tăng trong năm	1,354,558,100	1,361,494,571	1,536,046,000	0	0	4,252,098,671
-Mua trong năm	0	0		0	0	0
-Đầu tư XD CB hoàn thành						0
-Tăng khác						0
3. Giảm trong năm	2,268,265,883	43,921,820	131,887,200	98,722,175	0	2,542,797,078
-Thanh lý, nhượng bán	2,268,265,883	43,921,820	131,887,200	98,722,175		2,542,797,078
-Giảm khác						0
4. Số cuối năm	9,217,652,801	5,920,983,610	3,652,898,227	345,601,700	0	19,137,136,338
II. Giá trị đã hao mòn						0
1. Số đầu năm	4,859,128,395	1,121,339,803	665,104,077	212,900,344	0	6,858,472,619
2. Tăng trong năm	563,528,937	580,250,882	280,354,657	96,243,848	0	1,520,378,324
-Khấu hao trong năm	563,528,937	580,250,882	280,354,657	96,243,848		1,520,378,324
-Tăng khác						0
3. Giảm trong năm	1,042,136,883	43,921,820	131,887,200	98,722,175	0	1,316,668,078
-Thanh lý, nhượng bán	1,042,136,883	43,921,820	131,887,200	98,722,175		1,316,668,078
-Giảm khác						0
4. Số cuối kỳ	4,380,520,449	1,657,668,865	813,571,534	210,422,017	0	7,062,182,865
III. Giá trị còn lại						0
1.Tại ngày đầu năm	5,272,232,189	3,482,071,056	1,583,635,350	231,423,531	0	10,569,362,126
2.Tại ngày cuối năm	4,837,132,352	4,263,314,745	2,839,326,693	135,179,683	0	12,074,953,473

9. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm		710,000,000	71,000,000	49,394,275	830,394,275
2.Tăng trong năm	0	790,000,000	0	0	790,000,000
-Mua trong năm		790,000,000	0	0	790,000,000
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				0	0
-Tăng do hợp nhất kinh doanh		0		0	0
-Tăng khác				0	0
3.Giảm trong năm	0	0	0	49,394,275	49,394,275

-Thanh lý, nhượng bán				49,394,275	49,394,275
-Giảm khác				0	0
4. Số dư cuối năm		1,500,000,000	71,000,000	0	1,571,000,000
B. Giá trị đã hao mòn lũy kế				0	0
1. Số đầu năm		70,000,000	2,524,444	46,412,537	118,936,981
2.Tăng trong năm	0	226,050,000	14,200,000	2,981,738	243,231,738
-Khấu hao trong năm		226,050,000	14,200,000	2,981,738	243,231,738
-Tăng khác				0	0
3.Giảm trong năm	0	0	0	49,394,275	49,394,275
-Thanh lý, nhượng bán				49,394,275	49,394,275
-Giảm khác					0
4. Số dư cuối năm	0	296,050,000	16,724,444	0	312,774,444
C. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				0	0
1.Tại ngày đầu năm		640,000,000	68,475,556	2,981,738	711,457,294
2.Tại ngày cuối năm		1,203,950,000	54,275,556	0	1,258,225,556

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang	2,543,034,000	400,000,000
Trong đó: những công trình lớn:		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13. Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	1,817,638,000	1,817,638,000
- Đầu tư dài hạn khác	3,944,000,000	3,944,000,000
14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí trả trước dài hạn	0	66,173,079
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	0
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế VAT	568,227	700,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	235,028,278	81,605,230
- Thuế nhà đất	0	
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác	0	
Cộng	235,596,505	82,305,230

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí phải trả	152,868,714	115,701,548
- Chi phí SCL TSCĐ	0	
Cộng	152,868,714	115,701,548

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	560,000	560,000
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	511,920	20,481,741
- Kinh phí công đoàn	36,638,234	30,011,119
- Doanh thu chưa thực hiện	0	70,000,000
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả	367,525,000	367,525,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,237,919,019	9,354,091,781
Cộng	4,643,154,173	9,842,669,641

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay dài hạn	628,297,000	1,215,259,000
- Vay ngân hàng	628,297,000	1,215,259,000
- Vay đối tượng khác		
b. Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	628,297,000	1,215,259,000

21. TS thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
a.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	30,000,000,000	17,468,699,000	9,498,430,757	-1,500,000,000	6,704,903,240	62,172,032,997
- Tăng trong năm trước	6,000,000,000	1,649,818,850	2,804,746,177			10,454,565,027
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					13,511,860,479	13,511,860,479

- Tăng khác				1,500,000,000		1,500,000,000
- Giảm trong năm trước			6,000,000,000		9,889,903,240	15,889,903,240
Số dư cuối năm trước	36,000,000,000	19,118,517,850	6,303,176,934	0	10,326,860,479	71,748,555,263
Số dư đầu năm nay	36,000,000,000	19,118,517,850	6,303,176,934	0	10,326,860,479	71,748,555,263
- Tăng trong năm nay	21,659,500,000	35,655,825,000	5,795,867,217	0		63,111,192,217
- Lợi nhuận tăng trong năm					19,586,241,164	19,586,241,164
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay					0	0
- Lỗ trong năm nay						0
- Giảm khác					10,326,860,479	10,326,860,479
Số dư cuối năm nay	57,659,500,000	54,774,342,850	12,099,044,151	0	19,586,241,164	144,119,128,165

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Vốn góp của nhà nước	6,627,200,000	4,860,000,000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	51,032,300,000	31,140,000,000
Cộng	57,659,500,000	36,000,000,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ 0

c. Các giao dịch về vốn chủ SH và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Vốn góp đầu năm	36,000,000,000	36,000,000,000
+ Vốn tăng trong năm	21,659,500,000	
+ Vốn giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	57,659,500,000	36,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(11,849,925,000)	(6,106,975,000)

d. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ KT	20.00%	19.00%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	20.00%	19.00%

đ. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,765,950	3,600,000
+ Cổ phiếu thường	5,765,950	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,765,950	3,600,000
+ Cổ phiếu thường	5,765,950	3,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND 10.000VND

e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	10,947,656,007	5,598,097,162
- Quỹ dự phòng tài chính	1,151,388,144	705,079,772
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	653,737,205	(141,125,911)

Cộng 12,752,781,356 6,162,051,023

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN để tái đầu tư sản xuất, dự phòng rủi ro tài chính và khen thưởng cho cán bộ công nhân viên.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH

23. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
24. Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Tổng doanh thu	223,441,230,649	147,875,177,472
+ Doanh thu bán hàng	223,279,504,130	147,767,348,327
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	161,726,519	107,829,145
 26. Các khoản giảm trừ	9,043,897,476	7,487,391,420
+ Chiết khấu thương mại	0	
+ Giảm giá hàng bán 532	582,133,163	336,219,030
+ Hàng bán bị trả lại 531	8,461,764,313	7,151,172,390
27. Doanh thu thuần (10= 1-3)	214,397,333,173	140,387,786,052
+ Doanh thu thuần bán hàng	214,235,606,654	140,279,956,907
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	161,726,519	107,829,145
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	146,678,566,669	98,359,424,991
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	226,168,400	230,798,000
Cộng	146,904,735,069	98,590,222,991
 29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,375,075,044	771,260,035
- Lãi đầu tư trái phiếu kỳ phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	435,824,000	115,824,000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	607,857,593	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		63,461,963
Cộng	9,418,756,637	950,545,998
 30. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	42,737,271	70,197,605
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	533,061,839	48,772,000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,964,000,000	
- Chi phí tài chính khác	1,183,384,000	67,821,024
Cộng	3,723,183,110	186,790,629
 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập DN các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	105,861,436	
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	0	0
 32. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	180,607,652,285	104,836,030,774
- Chi phí nhân công	17,543,460,650	11,678,543,506

- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,628,486,062	1,259,782,562
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,246,866,395	12,819,182,311
- Chi phí khác bằng tiền	5,134,952,217	2,681,203,942
Cộng	219,161,417,609	133,274,743,095

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ có liên quan trực tiếp hoặc thông qua phát hành cổ phiếu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	Năm nay	Năm trước

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm năng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

		Ngày 21 tháng 01 năm 2009
LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ng.Thị Như Quỳnh	Phạm Ngọc Lý	Trần Kim Liên